

Số: 09 /NQ-HĐND

Trà Cú, ngày 17 tháng 6 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu và
điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 4**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều
Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 122/2021/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tổ chức thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước
năm 2022;*

*Xét Tờ trình số 174/TTr-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân huyện về việc bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu và điều chỉnh dự
toán chi ngân sách năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý
kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu và điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2022, với tổng số tiền: **21.929.683.470 (Hai mươi một tỷ chín trăm hai mươi chín triệu sáu trăm tám mươi ba nghìn bốn trăm bảy mươi đồng)**. Cụ thể như sau:

* Bổ sung dự toán chi ngân sách cho phòng, ban ngành huyện: 15.855.011.270 đồng.

* Bổ sung mục tiêu cho Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn: 6.074.672.200 đồng.

(Kèm theo phụ lục chi tiết)

Nguồn kinh phí thực hiện:

- Nguồn kết dư ngân sách huyện: 6.913.814.000 đồng.
- Nguồn chi khác: 2.272.392.000 đồng.
- Kinh phí chuyển nguồn năm 2021 sang năm 2022: 2.492.861.770 đồng, trong đó:

+ Hỗ trợ người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ và đối tượng lao động tự do ngoài Kế hoạch số 59/KH-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh: 694.200.000 đồng.

+ Nguồn cải cách tiền lương: 1.798.661.770 đồng.

- Nguồn bổ sung mục tiêu của tỉnh: 10.037.234.600 đồng.

- Nguồn thu phạt vi phạm hành chính: 188.120.000 đồng.

- Nguồn thu bán tài sản tài sản thanh lý: 25.261.100 đồng.

* Giảm dự toán năm 2022 (nguồn kinh phí năm 2021 chuyển sang năm 2022 của các ban, ngành huyện, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và kinh phí sự nghiệp năm 2022): 3.981.393.246 đồng.

(Kèm theo phụ lục chi tiết)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai tổ chức thực hiện; Ban Kinh tế - Xã hội và Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện khóa XII giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Trà Cú khóa XII - Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2022./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT HU, UBND, UBMTTQ huyện;
- Đại biểu HĐND huyện khóa XII;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các phòng, ban ngành huyện;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Dương Văn Triệu

Phụ lục 01
BỔ SUNG KINH PHÍ CHO CÁC PHÒNG, BAN NGÀNH HUYỆN NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số: 09 /NQ-HĐND ngày 17/6 /2022 của HĐND huyện Trà Cú)

TT	Nội dung	Tổng cộng	Nguồn kinh phí						Ghi chú
			Kết dư ngân sách huyện	Chi khác ngân sách huyện	Kinh phí chuyển nguồn năm 2021 sang năm 2022	Nguồn thu phạt vi phạm hành chính	Bổ sung mục tiêu từ ngân sách tỉnh	Nguồn thu bán tài sản thanh lý	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	9
	TỔNG CỘNG (I+II)	15.855.011.270	5.228.536.000	354.392.000	2.492.861.770	188.120.000	7.565.840.400	25.261.100	
I	BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022	15.855.011.270	5.228.536.000	354.392.000	2.492.861.770	188.120.000	7.565.840.400	25.261.100	
1	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	8.002.360.000	-	129.400.000	2.454.460.000	0	5.418.500.000	-	
-	Kinh phí hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid -19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ và Kế hoạch số 59/KH-UBND 13/7/2021 (Kinh phí Nghị quyết số 68/NQ-CP đã chuyển nguồn: 694.200.000 đồng; nguồn cải cách tiền lương: 1.760.260.000 đồng)	7.872.960.000			2.454.460.000		5.418.500.000		
	Kinh phí Hội Bảo trợ người khuyết tật và nạn nhân chất độc da cam/Dioxin huyện Trà Cú (chi thù lao và hoạt động Hội)	129.400.000		129.400.000					
2	Phòng Giáo dục và Đào tạo	2.542.536.000	2.542.536.000	-	-	-	-	-	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho học sinh theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 cho năm học 2019-2020 và năm học 2020-2021; Nghị quyết 49/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 (mượn nguồn kết dư NSH)	2.542.536.000	2.542.536.000						
3	Văn phòng Huyện ủy	1.267.785.400	0	0	0	0	1.267.785.400	0	
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP và Nghị định số 143/2020/NĐ-CP của Chính phủ năm 2022 (mượn nguồn cải cách tiền lương năm 2021 sang năm 2022) cho Cơ quan Tổ chức - Nội vụ	683.268.000					683.268.000		
-	Đầu tư thiết bị hội trường trực tuyến	464.517.400					464.517.400		
-	Kinh phí bầu cử Trưởng ban nhân dân ấp, khóm nhiệm kỳ 2022-2025 kết hợp bầu thành viên ban thanh tra nhân dân xã - thị trấn (chi phí in ấn phục vụ bầu cử)	120.000.000					120.000.000		
4	Nâng cấp phần mềm kế toán phiên bản Misa Mimoso.net 2022	68.000.000	-	68.000.000	-	-	-	-	-
4.1	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.000.000		4.000.000					
4.2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	4.000.000		4.000.000					
4.3	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	4.000.000		4.000.000					
4.4	Phòng Tư pháp	4.000.000		4.000.000					
4.5	Phòng Dân tộc	4.000.000		4.000.000					

TT	Nội dung	Tổng cộng	Nguồn kinh phí						Ghi chú
			Kết dư ngân sách huyện	Chi khác ngân sách huyện	Kinh phí chuyển nguồn năm 2021 sang năm 2022	Nguồn thu phạt vi phạm hành chính	Bổ sung mục tiêu từ ngân sách tỉnh	Nguồn thu bán tài sản thanh lý	
4.6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	4.000.000		4.000.000					
4.7	Phòng Y tế	4.000.000		4.000.000					
4.8	Phòng Tài nguyên và Môi trường	4.000.000		4.000.000					
4.9	Phòng Văn hóa và Thông tin	4.000.000		4.000.000					
4.10	Ban Dân vận Huyện ủy	4.000.000		4.000.000					
4.11	Huyện đoàn	4.000.000		4.000.000					
4.12	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện	4.000.000		4.000.000					
4.13	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	4.000.000		4.000.000					
4.14	Hội Cựu chiến binh huyện	4.000.000		4.000.000					
4.15	Hội Nông dân huyện	4.000.000		4.000.000					
4.16	Trung tâm Chính trị huyện	4.000.000		4.000.000					
4.17	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và thể thao	4.000.000		4.000.000					
5	Văn phòng HĐND và UBND huyện	15.200.000	0	15.200.000	-			0	
	Phần mềm kế toán phiên bản Misa Mimoso.net 2022; phần mềm quản lý tài sản	15.200.000		15.200.000					
6	Thanh tra huyện	15.200.000		15.200.000				0	
	Phần mềm kế toán phiên bản Misa Mimoso.net 2022; phần mềm quản lý tài sản	15.200.000		15.200.000					
7	Phòng Tài chính - Kế hoạch	6.000.000	-	6.000.000	-	-	-	0	
	Phần mềm Misa quản lý tài sản, tổng hợp các đơn vị	6.000.000		6.000.000					
8	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và thể thao	36.000.000	0	36.000.000				-	
	Chi tiền nước tưới cây kiếng, quét dọn vệ sinh công viên huyện	36.000.000		36.000.000					
9	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	50.933.770	0	12.532.000	38.401.770	0	0		
-	Bổ sung kinh phí chênh lệch lương do thay đổi biên chế	38.401.770			38.401.770				
-	Kinh phí thực hiện cuộc vận động "người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam"	12.532.000		12.532.000					
10	Công an huyện	663.381.100	450.000.000	0	0	188.120.000	0	25.261.100	
-	Thực hiện công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm	188.120.000				188.120.000			
-	Kinh phí mua sắm bàn ghế làm việc, trang trí khánh tiết Hội trường Công an huyện Trà Cú	450.000.000	450.000.000						
-	Bổ sung kinh phí phục vụ quá trình tổ chức bán đấu giá tài sản tịch thu nộp vào ngân sách	25.261.100						25.261.100	
11	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	282.810.000	236.000.000	46.810.000					

TT	Nội dung	Tổng cộng	Nguồn kinh phí					Ghi chú	
			Kết dư ngân sách huyện	Chi khác ngân sách huyện	Kinh phí chuyển nguồn năm 2021 sang năm 2022	Nguồn thu phạt vi phạm hành chính	Bổ sung mục tiêu từ ngân sách tỉnh		Nguồn thu bán tài sản thanh lý
-	Kinh phí thực hiện tham gia Hội chợ Thương mại sản phẩm Công nghiệp nông thôn - OCOP Trà Vinh năm 2022	46.810.000		46.810.000					
-	Kinh phí thực hiện chặt cây xanh đường 3 tháng 2 (đoạn từ đường vào bệnh viện Trà Cú đến Trường tiểu học Thị trấn Trà Cú B) và đường Cách mạng tháng Tám (đoạn từ Xa Xi đến cầu Khóm 3)	236.000.000	236.000.000						
12	Hội đồng bồi thường và giải phóng mặt bằng công trình xây dựng Trường Tiểu học Kim Sơn	2.000.000.000	2.000.000.000						
	Kinh phí bồi thường và giải phóng mặt bằng công trình xây dựng Trường Tiểu học Kim Sơn	2.000.000.000	2.000.000.000						
13	Hợp tác xã	879.555.000	0	-	-	-	879.555.000		
13.1	Hợp tác xã Nông nghiệp An Thới	55.260.000					55.260.000		
13.2	Hợp tác xã Nông nghiệp Thành Công	55.260.000					55.260.000		
13.3	Hợp tác xã Nông nghiệp Long Hiệp	110.520.000					110.520.000		
13.4	Hợp tác xã Nông nghiệp Phát Đạt	55.260.000					55.260.000		
13.5	Hợp tác xã Nông nghiệp Lưu Nghiệp Anh	105.915.000					105.915.000		
13.6	Hợp tác xã Nông nghiệp Tân Hiệp	55.260.000					55.260.000		
13.7	Hợp tác xã DV Nông nghiệp Đại An	55.260.000					55.260.000		
13.8	Hợp tác xã TM-DV Trà Cú	55.260.000					55.260.000		
13.9	Hợp tác xã Chăn nuôi Đoàn Kết	110.520.000					110.520.000		
13.10	Hợp tác xã Nông nghiệp Hàm Tân	55.260.000					55.260.000		
13.11	Hợp tác xã Nông nghiệp Tập Sơn	55.260.000					55.260.000		
13.12	Hợp tác xã Nông nghiệp Phước Hưng	110.520.000					110.520.000		
14	Chi cục Thống kê khu vực Tiểu cần - Trà Cú	25.250.000	-	25.250.000	-				
	Chi in ấn Niên giám Thống kê 2016 - 2021	25.250.000		25.250.000					

Phụ lục 02

BỔ SUNG MỤC TIÊU CHO UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2022 của HĐND huyện Trà Cú)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên xã, thị trấn Nội dung A	TỔNG CỘNG B	Trong đó																
			Phước Hưng	Lưu Nghiệp Anh	Thanh Sơn	Ngọc Biên	An Quảng Hữu	Tập Sơn	Ngãi Xuyên	Long Hiệp	Tân Hiệp	Hàm Giang	Đại An	TT Trà Cú	Tân Sơn	Kim Sơn	Hàm Tân	Định An	TT Định An
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ BỔ SUNG	6.074.672.200	364.132.600	246.403.400	315.287.800	284.217.400	288.423.400	247.231.400	302.910.600	240.211.400	317.378.400	165.324.000	334.811.400	171.296.800	233.655.400	1.945.621.400	167.708.000	223.655.400	226.403.400
I	CHI THUỜNG XUYỀN	4.389.394.200	364.132.600	246.403.400	315.287.800	284.217.400	288.423.400	247.231.400	302.910.600	240.211.400	317.378.400	165.324.000	334.811.400	171.296.800	233.655.400	260.343.400	167.708.000	223.655.400	226.403.400
1	Chi khác ngân sách huyện	1.918.000.000	104.000.000	104.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	104.000.000	104.000.000	104.000.000	134.000.000	104.000.000	134.000.000	104.000.000	104.000.000	104.000.000	104.000.000	104.000.000	104.000.000
-	Kinh phí chi Đại hội các ngành Đoàn thể và chi hỗ trợ người tham gia Đại hội thể dục thể thao huyện Trà Cú	850.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
-	Nâng cấp phần mềm kế toán phiên bản Misa Mimosas.net 2022	68.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
-	Hoạt động cơ sở Đảng theo Quyết định 99/QĐ-TW	850.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
-	Tổ chức Lễ công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao	150.000.000			30.000.000	30.000.000	30.000.000				30.000.000		30.000.000						
2	Nguồn bổ sung mục tiêu từ ngân sách tỉnh	2.471.394.200	260.132.600	142.403.400	181.287.800	150.217.400	154.423.400	143.231.400	198.910.600	136.211.400	183.378.400	61.324.000	200.811.400	67.296.800	129.655.400	156.343.400	63.708.000	119.655.400	122.403.400
-	Kinh phí thực hiện Đề án thi điểm tuyển chọn trí thức trẻ tình nguyện về tham gia phát triển nông thôn, miền núi (Kinh phí cho đội viên về công tác tại xã theo Đề án 500)	1.203.164.000	79.655.400	79.655.400	130.095.800	79.655.400	79.655.400	79.655.400	117.203.400	79.655.400	79.655.400		79.655.400		79.655.400	79.655.400		79.655.400	79.655.400
-	Chi trả trợ cấp một lần cho Công an nghỉ việc theo Nghị định số 73/NĐ-CP ngày 07/9/2009	79.353.200	79.353.200																
-	Kinh phí bầu cử Trường ban nhân dân ấp, khóm nhiệm kỳ 2022-2025 kết hợp bầu thành viên ban thanh tra nhân dân xã - thị trấn (Ban chi đạo: 15 triệu/xã; Tổ bầu cử: 5 triệu/tổ)	880.000.000	60.000.000	55.000.000	50.000.000	50.000.000	70.000.000	60.000.000	50.000.000	50.000.000	55.000.000	50.000.000	55.000.000	40.000.000	50.000.000	60.000.000	50.000.000	40.000.000	35.000.000
-	Hỗ trợ nghỉ việc, từ trần một lần đối với lực lượng Công an xã bán chuyên trách chưa được hưởng chế độ, chính sách (Nghị quyết 47/NQ-HĐND ngày 09/12/2021)	308.877.000	41.124.000	7.748.000	1.192.000	20.562.000	4.768.000	3.576.000	31.707.200	6.556.000	48.723.000	11.324.000	66.156.000	27.296.800		16.688.000	13.708.000		7.748.000
II	CHI ĐẦU TƯ	1.685.278.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.685.278.000	-	-	-	
-	Bổ sung mục tiêu chi đầu tư (nguồn kết dư ngân sách huyện)	1.685.278.000													1.685.278.000				

Phụ lục 03

GIẢM DỰ TOÁN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 09 /NQ-HĐND ngày 17 / 6 /2022 của HĐND huyện Trà Cú)

ĐVT: Đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
I	CÁC BAN, NGÀNH HUYỆN		2.624.970.823
1	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Kinh phí thừa do giảm biên chế (kinh phí 2021 chuyển sang)	214.065.045
2	Ban Dân vận Huyện ủy	Kinh phí thừa do giảm biên chế (kinh phí 2021 chuyển sang)	80.130.608
3	Phòng Y tế	Kinh phí thừa do giảm biên chế (kinh phí 2021 chuyển sang)	82.412.820
4	Phòng Tư pháp	Phụ cấp 25% công vụ của biên chế khuyết (kinh phí 2021 chuyển sang)	10.459.800
5	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Phụ cấp 25% công vụ của biên chế khuyết (kinh phí 2021 chuyển sang)	10.459.800
6	Huyện đoàn	Kinh phí thừa do điều chuyển biên chế (kinh phí 2021 chuyển sang)	54.431.190
7	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	Phụ cấp 25% công vụ và phụ cấp đảng, đoàn thể của biên chế khuyết (kinh phí 2021 chuyển sang)	23.011.560
8	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Kinh phí sự nghiệp (hệ thống chiếu sáng năm 2022)	2.150.000.000
II	UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN	Kinh phí thừa phụ cấp loại xã, phụ cấp kiêm nhiệm HĐND theo Quyết định số 24/2019/QĐ-UBND của tỉnh Trà Vinh (kinh phí 2021 chuyển sang 2022)	394.798.370
1	UBND xã Phước Hưng		31.452.000
2	UBND xã Lưu Nghiệp Anh		35.187.860
3	UBND xã Thanh Sơn		16.081.000
4	UBND xã Ngọc Biên		29.451.000
5	UBND xã An Quảng Hữu		31.561.000
6	UBND xã Tập Sơn		30.202.000
7	UBND xã Ngãi Xuyên		33.695.000
8	UBND xã Long Hiệp		14.321.000
9	UBND xã Tân Hiệp		31.194.000
10	UBND xã Hàm Giang		15.397.510
11	UBND xã Đại An		31.709.000
12	UBND Thị trấn Trà Cú		15.108.000
13	UBND xã Tân Sơn		14.549.000
14	UBND xã Kim Sơn		33.686.000
15	UBND xã Hàm Tân		13.796.000
16	UBND xã Định An		14.929.000
17	UBND Thị trấn Định An		2.479.000
III	UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN	Kinh phí thừa do sắp xếp cán bộ theo Nghị quyết 93/NQ-HĐND và kinh phí Trường Công an tăng cường về xã (kinh phí năm 2021 chuyển sang)	961.624.053
1	UBND xã Lưu Nghiệp Anh		74.917.200

2	UBND xã Thanh Sơn		66.153.400
3	UBND xã An Quảng Hữu		73.484.200
4	UBND xã Tập Sơn		58.679.925
5	UBND xã Ngãi Xuyên		90.342.053
6	UBND xã Hàm Giang		69.443.685
7	UBND xã Đại An		120.658.710
8	UBND Thị trấn Trà Cú		17.164.800
9	UBND xã Tân Sơn		78.162.420
10	UBND xã Kim Sơn		97.021.350
11	UBND xã Hàm Tân		66.153.400
12	UBND xã Định An		70.415.910
13	UBND Thị trấn Định An		79.027.000
TỔNG CỘNG			3.981.393.246